

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuor Đăng	Xã Cư Dliê M'Nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rơng	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRớh	Xã Ea M'ngang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(17)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		82.450,12	4.083,03	972,71	3.333,36	6.126,95	3.109,97	3.510,60	6.950,27	4.295,33	9.055,02	4.093,08	11.128,02	5.753,45	2.221,01	4.133,93	5.689,96	5.425,28	2.568,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.465,55	3.559,00	680,04	2.672,42	5.434,26	2.870,52	3.174,87	5.969,04	3.963,54	8.343,01	2.591,17	10.414,12	5.380,44	2.000,14	3.823,00	5.232,70	5.063,11	2.294,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,57	367,96	0,48	163,51	98,75	357,94	306,83	161,26	279,00	19,64	0,42	15,10	271,18	283,52	60,29	124,44	335,16	102,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.293,52	367,35	0,48	144,15	13,14	232,85	300,97	160,29	158,93	12,29	0,42	11,49	201,66	225,16	6,71	89,29	273,06	95,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.756,70	53,11	0,88	2,37	48,87	104,54	15,91	13,01	49,79	726,26	34,83	860,63	1.102,18	128,54	70,69	16,27	506,46	22,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.875,55	3.101,96	645,57	2.505,23	5.283,96	2.397,11	2.827,16	5.788,03	3.619,96	4.035,87	2.506,22	6.829,46	3.702,87	1.564,66	3.677,22	5.091,78	4.139,82	2.158,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	18,49	26,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.451,57	-	-	-	-	-	16,86	2,87	-	3.528,11	-	2.683,55	220,18	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN	RSN	5.545,52						8,92			3.216,53		2.320,07						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,10	16,03	1,79	1,31	2,67	7,88	5,78	3,89	14,79	33,14	49,71	25,38	46,04	23,41	14,80	0,21	72,25	9,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,13	1,45	4,88	-	-	3,05	2,33	-	-	-	-	-	38,01	-	-	-	9,43	1,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.857,15	517,23	292,67	657,66	692,51	239,44	326,29	981,22	330,01	659,61	1.501,69	665,89	373,01	220,87	310,94	453,09	361,05	273,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,40	2,55	18,69	-	14,04	-	0,37	4,45	-	104,87	-	-	-	0,42	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.129,50	0,07	1,70	0,19	0,20	0,10	-	60,00	29,42	0,09	1.036,91	0,12	0,03	-	0,17	0,18	0,17	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	325,00	-	-	-	-	-	-	325,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,11	0,32	2,50	5,78	1,12	0,80	0,17	8,00	0,38	0,12	2,98	0,26	0,41	-	0,66	3,33	0,38	0,91
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,15	16,15	1,56	2,20	8,31	0,04	0,17	32,90	-	23,88	2,38	1,03	16,06	-	0,65	3,74	-	6,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm đồ gốm	SKX	41,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,28	-	21,54	9,71	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.406,89	325,76	137,22	554,57	495,55	117,97	196,17	409,45	171,13	270,78	374,45	277,78	167,00	91,17	153,93	332,46	183,34	148,17
-	Đất giao thông	DGT	2.705,87	192,24	92,51	157,20	264,33	99,70	160,00	275,79	134,61	206,32	166,35	188,14	126,30	72,84	132,52	206,91	136,86	93,27
-	Đất thủy lợi	DTL	1.170,53	97,54	0,01	379,33	189,25	7,17	9,66	63,23	11,82	11,16	156,82	51,21	25,86	4,14	6,11	89,49	24,32	43,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02	-	4,26	-	0,12	-	-	-	-	0,30	-	-	1,02	-	-	0,01	0,31	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,86	0,33	2,36	0,33	0,64	0,29	0,17	0,59	0,35	0,38	0,42	0,50	0,18	0,15	0,21	0,51	0,24	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,60	8,81	13,16	5,42	5,15	4,29	3,62	10,24	7,02	5,30	5,79	5,35	4,48	3,70	4,79	4,35	3,32	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,40	6,70	5,47	2,10	5,65	1,08	1,10	4,08	1,37	3,69	2,62	0,68	0,67	0,39	1,71	3,72	2,43	0,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	174,19	0,11	0,14	0,12	20,80	0,84	0,16	37,11	-	38,68	31,65	19,47	1,45	3,12	-	15,08	5,42	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	0,01	0,48	0,02	0,03	0,02	0,01	0,05	0,10	-	0,02	-	0,04	0,02	0,02	0,04	0,03	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,95	-	-	-	-	0,98	-	0,35	0,08	0,43	1,90	0,50	-	1,08	-	0,43	-	1,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,78	0,18	1,19	0,60	-	0,23	1,93	0,31	1,13	0,33	-	-	-	0,49	-	0,35	0,11	1,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	175,56	19,64	16,21	9,18	7,97	3,36	19,52	16,98	13,87	3,30	8,55	11,94	6,99	4,31	8,57	10,77	9,99	4,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuor Đang	Xã Cư Dliê M' nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rong	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRôh	Xã Ea M' nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiền
-	Đất chợ	DCH	8,24	0,18	1,40	0,27	1,61	-	-	0,73	0,76	0,88	0,33	-	-	0,94	-	0,81	0,32	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,61	1,25	1,74	2,39	1,46	0,85	1,32	3,28	1,13	1,22	2,22	1,33	1,47	0,78	1,49	2,12	0,96	0,58
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,86	-	2,78	-	-	0,14	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,46	0,47
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.208,54	-	-	90,35	94,47	69,63	104,93	104,20	79,91	89,29	57,11	59,49	72,42	75,00	81,22	63,45	107,28	59,79
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	264,12	147,95	116,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,73	0,84	5,23	0,53	0,35	1,05	0,45	0,31	0,57	0,16	0,45	2,43	0,53	0,36	0,59	0,68	0,29	(0,10)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,10	22,34	4,22	1,64	75,05	48,86	22,72	33,63	36,46	163,02	13,21	313,85	93,54	43,43	65,08	44,96	68,16	57,94
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,27	-	-	-	1,94	-	-	-	11,00	5,49	-	9,52	-	-	7,14	2,19	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	127,42	6,80	-	3,28	0,18	-	9,45	-	1,78	52,39	0,22	48,01	-	-	-	4,18	1,11	-
II	KHU CHỨC NĂNG*																			
1	Đất đô thị	KDT	5.055,74	4.083,03	972,71															
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	63.664,68	354,36	205,91	2.460,55	5.577,90	2.705,31	2.885,00	6.335,02	3.797,31	4.797,69	3.758,84	7.878,92	5.112,82	1.786,00	3.662,23	5.318,63	4.802,66	2.220,45
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.918,51	18,49	26,45	-	-	-	16,86	2,87	-	3.739,11	-	2.894,55	220,18	-	-	-	-	-
4	Khu du lịch	KDL	9,00											9,00				-		
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	343,00			343,00														
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.092,09	3.584,23	507,86															
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	355,63	125,63	230,00															
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	162,00	0,32	2,50	5,78	1,12	0,80	0,17	8,00	0,38	0,12	2,98	0,26	0,41	-	0,66	3,33	0,38	0,91
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	6.905,22			524,04	547,92	403,86	608,57	604,38	497,63	518,09	331,27	345,29	420,04	435,01	471,05	368,01	622,23	346,79

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên